

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/DS-PT

Ngày: 09/02/2022

V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Ái Đoan
Ông Võ Ngọc Giàu

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 274/2021/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 147/2021/DS-ST ngày 27/10/2021 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 331/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thị Kim B, sinh năm 1954; (có mặt)

Địa chỉ: Đường T, Khu phố A, Phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Phan Thị Đ, sinh năm 1961; (có mặt)

Địa chỉ: Đường K, Khu phố C, Phường E, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Đỗ Thị Minh K, sinh năm 1987; (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường T, Khu phố A, Phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

2. Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm 1990; (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường T, Khu phố A, Phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn – Lê Thị Kim B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Nguyên đơn – bà Lê Thị Kim B trình bày:

Ngày 15 tháng 01 năm 2011 âm lịch, bà cho bà Đ vay số tiền 55.000.000 đồng, lãi suất 03%/ tháng, thời hạn trả 15 tháng 7 năm 2011. Trong quá trình vay từ năm 2011 đến năm 2019, thì bà Đ trả cho bà được 45.000.000 đồng tiền lãi đúng với số tiền mà bà ký nhận trong sổ do bà Đ cung cấp cho Tòa cụ thể: 05 tháng sau khi nhận tiền vay thì bà Đ có trả cho bà 5.000.000 đồng tiền lãi và bắt đầu từ tháng 3 năm 2016 đến năm 2019 mỗi tháng bà Đ trả 1.000.000 đồng và trả được 40.000.000 đồng.

Nay tại Tòa, yêu cầu bà Đ trả cho bà số tiền gốc là 55.000.000 đồng và tiền lãi của 131 tháng tính từ ngày vay đến tháng 10 năm 2021 với lãi suất 1.125%/tháng thành tiền là 81.056.250 đồng trừ đi số lãi đã nhận là 45.000.000 đồng. Như vậy, bà Đ phải trả cho bà tổng cộng là 91.056.250 đồng, trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn – bà Phan Thị Đ trình bày:

Bà thừa nhận trước đây bà có vay của bà B số tiền 55.000.000 đồng, lãi suất ghi trong biên nhận là 03%/tháng nhưng thực tế là 10%/tháng. Thời hạn trả nợ là ngày 15 tháng 7 năm 2011. Quá trình vay, bà đã đóng lãi đầy đủ đến năm 2015. Năm 2016, bà gặp khó khăn nên xin không trả lãi mà xin trả gốc mỗi tháng 1.000.000 đồng, bà B đồng ý và bà đã trả đến năm 2019 là được 45.000.000 đồng tiền gốc, sổ trả hàng tháng bà B ký nhận đầy đủ.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà B, bà chỉ đồng ý trả bà B số vốn gốc còn nợ là 10.000.000 đồng, xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ ngày án có hiệu lực đến khi hết nợ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 147/2021/DS-ST ngày 27/10/2021 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim B.

Buộc bà Phan Thị Đ có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Kim B số tiền vốn gốc là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Lê Thị Kim B có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền nêu trên, hàng tháng bà Phan Thị Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05 tháng 11 năm 2021, nguyên đơn bà Lê Thị Kim B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu xin cấp phúc thẩm xét xử bà buộc Đạm trả cho bà số tiền gốc là 55.000.000 đồng và tiền lãi tiếp đến nay sau khi trừ 45.000.000 đồng tiền lãi đã nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội qui phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng pháp luật. Về nội dung: Bà B kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh. Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm. Xét nội dung bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kháng cáo của nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, nguyên đơn thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm Đỗ Thị Minh K và Nguyễn Thị Kim Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị Khôi và chị Quyên theo qui định khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn và bị đơn cùng trình bày thống nhất, vào 15/01/2011 (âm lịch) bà B có cho bà Đ vay số tiền 55.000.000 đồng, hai bên có viết biên nhận để làm tin. Vấn đề lãi suất và trả tiền lãi thì hai bên trình bày không thống nhất. Nguyên đơn cho rằng, sau khi vay thì bị đơn có trả 45.000.000 đồng tiền lãi, nay khởi kiện yêu cầu trả 55.000.000 đồng vốn vay và lĩnh lãi với lãi suất 1,125%/tháng. Thời gian tính lãi từ ngày vay đến khi xét xử sơ thẩm là 81.056.250 đồng, được trừ đi số tiền 45.000.000 đồng đã trả, còn lại 91.056.250 đồng phải trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Bị đơn thì cho rằng đã trả lãi 10%/tháng, đóng lãi đầy đủ đến hết năm 2015. Năm 2016, bà Đ không còn khả năng đóng lãi nên xin trả gốc bằng cách mỗi tháng trả 1.000.000 đồng. Bà Đ đã trả được 45.000.000 đồng tiền gốc hiện còn nợ lại số tiền 10.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi hết nợ. Sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử, buộc bà Đ trả cho bà B số tiền 10.000.000 đồng thì bà B kháng cáo bản án sơ thẩm.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của Bà Lê Thị Kim B, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hợp đồng vay tiền giữa bà B và bà Đ thực tế phát sinh, số tiền vay là 55.000.000 đồng, thời điểm vay là ngày 15/01/2011 âm lịch. Vấn đề này được các bên thừa

nhận và có biên nhận tiền vay. Đối với số tiền lãi, bà B cho rằng có nhận 45.000.000 đồng do bà Đ trả mỗi tháng 1.000.000 đồng. Bà Đ thì cho rằng sau khi trả lãi 10%/tháng đến hết năm 2015, năm 2016 thì bà B cho bà Đ trả vốn bằng cách mỗi tháng 1.000.000 đồng, bà Đ đã trả được số tiền 45.000.000 đồng. Xét thấy, số tiền 45.000.000 đồng bà Đ trả góp hàng tháng (mỗi tháng 1.000.000 đồng) cho phía bà B nhận là có thật được các bên thừa nhận. Bà B cho rằng trả lãi, còn Đạm cho rằng trả vốn vay. Căn cứ tờ biên nhận vay tiền ngày 15/01/2011 (bút lục 12) do bà B cung cấp thể hiện số tiền vay 55.000.000 đồng, hạn đến ngày 15/7/2011 trả lại vốn, lãi suất hàng tháng = 3%. Như vậy, hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 3%/tháng và thời hạn vay đến ngày 15/7/2011. Bà Đ cho rằng trả lãi 10%/tháng nhưng không có chứng cứ gì chứng minh, không được bà B thừa nhận. Căn cứ vào sổ tay góp tiền do bà Đ cung cấp có chữ ký tên của bà B (bút lục 18-19) thì thể hiện nội dung “đóng mỗi tháng 1.000.000đ từ tháng 3.2016 đến tháng 10.2017 dl = 20 th” có ký tên bà B và sau mỗi tháng tiếp theo thì hàng tháng đều có ghi ngày tháng năm và chữ ký tên của bà B, tổng cộng theo sổ tay thể hiện bà B đã nhận 45.000.000 đồng. Đối chiếu tờ biên nhận ngày 15/01/2011 và cuốn sổ tay trả tiền mỗi tháng 1.000.000 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, số tiền vay là 55.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay đến 15/7/2011 là trả vốn, nhưng suốt thời gian dài từ khi vay tiền đến tháng 3/2016, mặc dù đã quá hạn thanh toán vốn và lãi là hơn 50 tháng mà các bên không có tranh chấp. Tháng 10 năm 2017 thì bà B có xác nhận bà Đ đóng mỗi tháng 1.000.000 đồng và đã đóng 20 tháng, sau đó tiếp tục đóng hàng tháng đến hết năm 2019, đến tháng 05/2021 thì bà B khởi kiện, khi khởi kiện ban đầu thì bà B chỉ yêu cầu trả 55.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi đến khi hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm thì mới khởi kiện bổ sung yêu cầu tính lãi. Xét thấy, mặc dù Bà B không thừa nhận cho bà Đ trả tiền vốn 55.000.000 đồng bằng cách trả góp mỗi tháng 1.000.000 đồng, nhưng căn cứ vào các tình tiết khách quan của vụ án thì số tiền vay từ tháng 01/2011 đến tháng 07/2011 là hết hạn vay thì bị đơn phải hoàn trả vốn và lãi, nhưng mãi đến tháng 03/2016 thì hai bên có thỏa thuận mỗi tháng trả 1.000.000 đồng và thực hiện tổng cộng 45 tháng với số tiền 45.000.000 đồng, vấn đề này phù hợp với lời trình bày của bà Đ cho rằng hai bên thỏa thuận cho bà trả vốn bằng cách trả mỗi tháng 1.000.000 đồng, sau khi trả được 45 tháng thì bà Đ ngưng trả nên bà B mới khởi kiện. Xét nội dung sổ tay trả nợ hàng tháng của bà Đ cung cấp được bà B thừa nhận có ký tên nhận tiền hàng tháng thì thấy rằng, nguồn chứng cứ này không thể hiện trả nợ gốc hay nợ lãi. Tuy nhiên, căn cứ vào việc thỏa thuận của các bên với lãi suất 3%/tháng (theo bà B trình bày) và lãi suất 10%/ tháng (theo bà Đ trình bày) thì cũng không có cơ sở để xác định tiền lãi mỗi tháng 1.000.000 đồng. Do đó, bà Đ trình bày đến năm 2016 do hết khả năng đóng lãi nên bà B cho bà trả 55.000.000 đồng bằng cách mỗi tháng 1.000.000 đồng, đã trả được 45.000.000 đồng còn nợ lại 10.000.000 đồng là có cơ sở xác thực, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Xét nội dung bản án sơ thẩm đã xét xử, buộc bà Đ trả bà B số tiền 10.000.000 đồng là phù hợp với thực tế và các tình tiết khách quan của vụ án. Bà B kháng cáo cũng không cung cấp thêm chứng cứ gì mời để chứng minh, nên không chấp nhận yêu

cầu kháng cáo của bà B, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đáng lẽ ra nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định của pháp luật. Tuy nhiên, nguyên đơn là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được Hội đồng xét xử chấp nhận cho nguyên đơn được miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Lê Thị Kim B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 147/2021/DS-ST ngày 27/10/2021 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim B:

Buộc bà Phan Thị Đ có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Kim B số tiền vốn gốc là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Lê Thị Kim B có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền nêu trên, hàng tháng bà Phan Thị Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Các đương sự được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã G, TG;
- CCTHADS thị xã G, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Đạt